

# GIẢNG DẠY TỪ VỰNG QUÂN SỰ TRONG CÁC GIỜ HỌC THỰC HÀNH TIẾNG NGA QUÂN SỰ TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ

PHẠM QUANG MINH\*, ĐỖ BẢO NGỌC\*\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ enfraru@gmail.com

\*\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ baongoc85nd@gmail.com

Ngày nhận bài: 16/8/2024; ngày sửa chữa: 24/9/2024; ngày duyệt đăng: 25/9/2024

## TÓM TẮT

Bài viết tập trung vào hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự trong các giờ học thực hành tiếng Nga quân sự tại Học viện Khoa học Quân sự (KHQS). Mục đích của nghiên cứu là xác định các hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự hiệu quả nhằm hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng từ vựng quân sự cho học viên, nâng cao năng lực thực hành tiếng Nga trong các tình huống thực tế liên quan đến quân sự. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng các phương pháp như khảo sát, mô tả, phân tích, tổng hợp nhằm đánh giá thực trạng hoạt động dạy và học từ vựng quân sự tiếng Nga, đề xuất một số hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự trong giờ học thực hành tiếng Nga quân sự. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc kết hợp giữa lý thuyết dạy từ vựng quân sự và thực hành ngôn ngữ có hệ thống giúp học viên nắm bắt từ vựng một cách hiệu quả hơn, học viên không chỉ cải thiện về khả năng nhận diện và sử dụng từ vựng quân sự, mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp trong các ngữ cảnh quân sự thực tiễn.

**Từ khóa:** tiếng Nga, giảng dạy từ vựng, từ vựng chuyên ngành, tiếng Nga quân sự, thuật ngữ quân sự

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc đặt ra cho Quân đội ngày càng nặng nề, phức tạp cùng với yêu cầu cao trong hội nhập quốc tế, ngoại ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong hợp tác quân sự và đối ngoại quốc phòng. Mặc dù vị thế của tiếng Nga tại Việt Nam đã suy giảm so với các thập kỷ trước, nhưng quan hệ đối tác chiến lược bền vững giữa Việt Nam và Liên bang Nga vẫn giữ vai trò quan trọng của tiếng Nga như một công cụ hữu ích, đồng thời là một lựa chọn hiệu quả để tiếp cận nền văn hóa phong phú, giàu bản sắc và nền giáo dục chất lượng cao. Việc học tiếng Nga không chỉ giúp hình thành và phát triển năng lực chuyên môn mà còn mở ra cơ hội phát triển bản thân, đặc biệt đối với

các học viên thuộc các học viện và trường Quân đội, trong đó có Học viện KHQS.

Tiếng Nga, với vai trò là ngôn ngữ giao tiếp trong các hoạt động hợp tác quân sự và quốc phòng giữa Việt Nam và Liên bang Nga, đòi hỏi người học không chỉ sử dụng thành thạo mà còn cần có khả năng vận dụng từ vựng chuyên ngành quân sự trong các tình huống thực tiễn. Tuy nhiên, hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự trong các giờ học thực hành tiếng Nga tại Học viện KHQS vẫn đang gặp phải những khó khăn nhất định. Quá trình hình thành và phát triển khả năng sử dụng từ vựng quân sự cho học viên không chỉ đòi hỏi phương pháp giảng dạy hiệu quả mà còn cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành. Điều này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh yêu cầu về chuyên

môn hóa và tính chính xác trong ngôn ngữ quân sự ngày càng cao. Do đó, nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ vựng quân sự trong các giờ học thực hành tiếng Nga là cần thiết nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ, học viên có năng lực ngôn ngữ phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và hợp tác quốc tế.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY TỪ VỰNG QUÂN SỰ TIẾNG NGA

### 2.1. Khái niệm giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga

Giảng dạy từ vựng là một yếu tố quan trọng trong quá trình học ngoại ngữ, đặc biệt với tiếng Nga – một ngôn ngữ phức tạp về cấu trúc từ vựng và ngữ pháp. Trong các năm gần đây, nhiều học giả người Nga đã cập nhật các quan điểm và phương pháp giảng dạy từ vựng để phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại, nhấn mạnh sự tương tác và ứng dụng thực tiễn của ngôn ngữ trong giao tiếp. Trong môi trường thực hành tiếng Nga, hoạt động giảng dạy từ vựng không chỉ giới hạn ở việc học các từ ngữ mới, mà còn nhằm phát triển năng lực giao tiếp và khả năng tư duy ngôn ngữ ở mức độ sâu rộng. Theo Степанов (2020), giảng dạy từ vựng không chỉ giới hạn ở việc học nghĩa của từ ngữ, mà còn bao gồm việc phát triển năng lực ngôn ngữ đa chiều. Điều này có nghĩa là học viên cần được trang bị khả năng không chỉ hiểu từ vựng trong ngữ cảnh mà còn có khả năng sử dụng linh hoạt và sáng tạo trong giao tiếp hàng ngày. Chúng ta có thể nhận thấy rằng, từ ngữ không chỉ mang một ý nghĩa cố định mà còn có sự biến đổi về ý nghĩa khi được sử dụng trong các ngữ cảnh và lĩnh vực khác nhau, vì vậy từ vựng cần được giảng dạy qua các tình huống giao tiếp thực tế để học viên nắm vững và ứng dụng một cách tự nhiên hơn. Để giảng dạy hiệu quả, giảng viên cần giúp học viên nhận diện được những tầng nghĩa này và sử dụng từ vựng một cách chính xác, phù hợp với từng hoàn cảnh giao tiếp.

Quá trình giảng dạy từ vựng cho học viên có thể được phân chia thành các giai đoạn như sau:

(1) Giải thích nghĩa từ vựng: Giới thiệu đơn vị từ vựng trong ngữ cảnh và giải thích về mặt hình thức (ngữ âm và ngữ pháp) cũng như ý nghĩa (sử dụng các phương pháp giải nghĩa khác nhau: dịch thuật, sử dụng hình ảnh minh họa, chọn lựa từ trái nghĩa và đồng nghĩa, các mô hình cấu tạo từ...);

(2) Các hoạt động sư phạm nhằm mục đích giúp người học nắm bắt được từ vựng mới;

(3) Tổ chức việc ôn tập từ vựng đã học và kiểm tra chất lượng việc nắm bắt từ vựng. (Ковалева, 2013).

Trong quá trình tiếp cận với từ mới, học viên cần phải ghi nhớ cách phát âm, cách biểu thị từ bằng chữ viết, ý nghĩa (hoặc các nét ý nghĩa) mà từ đó mang lại, các thuộc tính ngữ pháp của nó, cũng như cách nó kết hợp với các từ khác trong câu. Do đó, học viên tiếp nhận từ ngữ thông qua nhiều kênh khác nhau: thị giác, thính giác, xúc giác (nếu có thể), và trong ngữ cảnh cụ thể, vì từ vựng cần được học trong văn bản và trong các tình huống giao tiếp nhất định.

Từ vựng quân sự tiếng Nga, với đặc thù chuyên ngành, đòi hỏi phương pháp giảng dạy hiệu quả nhằm đảm bảo học viên nắm vững và sử dụng chính xác trong các tình huống thực tiễn, trang bị cho họ năng lực chuyên môn cần thiết để làm việc trong các môi trường quân sự đòi hỏi yêu cầu cao. Trong những năm gần đây, các học giả người Nga đã đưa ra những lý thuyết mới về việc giảng dạy từ vựng quân sự, giúp học viên tiếp cận kiến thức một cách hệ thống và thực tế. Theo học giả Сафаров (2015), từ vựng quân sự tiếng Nga là hệ thống các phương tiện ngôn ngữ phản ánh các khái niệm quân sự đa dạng và được sử dụng trong giao tiếp phổ thông cũng như trong các lĩnh vực chuyên môn. Chính vì vậy, việc giảng dạy từ vựng quân sự không chỉ đơn giản là dạy từ ngữ, mà còn phải gắn liền với các tình huống thực tế trong môi trường quân sự, giúp học viên sử dụng từ vựng một cách chính xác và linh hoạt, ví dụ như từ vựng chỉ những ý nghĩa được sử dụng trong các tình huống tác chiến và huấn luyện quân sự, cần được dạy kèm theo các ngữ cảnh cụ thể để đảm

bảo học viên hiểu rõ và sử dụng đúng trong lời nói.

Ngoài ra, từ vựng quân sự tiếng Nga có tính đa nghĩa và cần được phân tích theo ngữ cảnh, nên việc giảng dạy từ vựng quân sự phải đi kèm với việc giới thiệu các thuật ngữ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp đặc thù và các câu lệnh thường gặp trong quân đội, giúp học viên hiểu rõ bản chất của từng từ cũng như sử dụng chúng một cách chính xác trong các tình huống khẩn cấp hoặc trong quá trình huấn luyện.

Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng ta nhận thấy rằng, các hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga trong giờ luyện từng kỹ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết) cần được thiết kế để nâng cao khả năng sử dụng từ vựng chuyên ngành và ứng dụng trong bối cảnh quân sự thực tiễn. Chẳng hạn, đối với kỹ năng nghe, giảng viên yêu cầu học viên luyện nghe thông qua ngữ cảnh thực tế (sử dụng các tài liệu âm thanh quân sự như mệnh lệnh, thông báo, bài giảng quân sự hoặc các đoạn hội thoại trong môi trường quân đội giúp học viên sẽ luyện nghe và ghi chú từ vựng quân sự trong các tình huống thực tế); nghe và đoán nghĩa từ (Học viên nghe các đoạn hội thoại hoặc bài giảng chuyên ngành và cố gắng đoán nghĩa của từ vựng mới dựa trên ngữ cảnh, sau đó thảo luận về cách sử dụng từ với giảng viên); sử dụng các bài tập nghe phân tích từ vựng (Học viên nghe các đoạn hội thoại hoặc bản tin quân sự, sau đó phân tích và nhận diện các từ vựng quân sự quan trọng); bài tập nghe và ghi chú (Sau khi nghe tài liệu, học viên phải ghi lại những từ vựng chuyên ngành quan trọng và sau đó phân tích chúng trong bối cảnh sử dụng, nhằm tăng khả năng phản xạ và nhận diện từ ngữ).

Khi rèn luyện kỹ năng nói, có thể sử dụng các hoạt động như: thực hành giao tiếp trong các tình huống quân sự giả lập (như ra lệnh-nhận lệnh, thảo luận chiến thuật, hoặc báo cáo tình hình quân sự...); sử dụng trò chơi đóng vai (tổ chức các hoạt động đóng vai liên quan đến quân đội, ví dụ như chỉ huy đơn vị hoặc tham gia các cuộc hội đàm quân sự nhằm giúp học viên sử dụng chính xác

từ vựng quân sự, khuyến khích sử dụng từ vựng quân sự trong tình huống giao tiếp thực tiễn); thảo luận chuyên ngành (tổ chức các hoạt động thảo luận theo nhóm về các chủ đề chuyên ngành, học viên sẽ sử dụng từ vựng chuyên ngành trong các cuộc thảo luận để cải thiện khả năng diễn đạt và tư duy logic trong lĩnh vực chuyên môn); thuyết trình chuyên đề (học viên chuẩn bị và thuyết trình về một chủ đề liên quan đến các chủ đề trong bài học).

Còn đối với kỹ năng đọc, giảng viên có thể yêu cầu học viên: đọc và tóm tắt ý chính (sau khi đọc tài liệu, học viên phải tóm tắt nội dung bằng từ vựng chuyên ngành, giúp củng cố khả năng hiểu và sử dụng từ trong ngữ cảnh thích hợp); đọc và phân tích ngữ cảnh từ vựng (học viên phân tích cách sử dụng từ vựng chuyên ngành trong các văn bản học thuật, từ đó hiểu sâu hơn về ý nghĩa và cách áp dụng trong các tình huống khác nhau); đọc và tìm từ khóa (học viên được giao nhiệm vụ tìm và định nghĩa các từ vựng quan trọng trong các văn bản quân sự, từ đó giúp họ mở rộng vốn từ và hiểu rõ cách sử dụng trong ngữ cảnh).

Trong quá trình rèn luyện kỹ năng viết một số hoạt động phổ biến có thể áp dụng như: yêu cầu học viên viết bài luận theo mẫu (cung cấp các mẫu văn bản chuyên ngành như báo cáo tình hình, bình luận quân sự, tin hoạt động..., sau đó yêu cầu học viên hoàn thiện văn bản bằng cách sử dụng từ vựng phù hợp với ngữ cảnh; viết bài luận chuyên đề (học viên viết bài luận hoặc thư từ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực quân sự, qua đó rèn luyện việc sử dụng từ vựng chuyên ngành một cách chính xác và logic; viết báo cáo chuyên ngành (học viên thực hành viết các báo cáo hoặc bài luận chuyên ngành, trong đó yêu cầu sử dụng từ vựng chính xác và tuân thủ các quy ước ngôn ngữ của lĩnh vực chuyên môn)... Điều này giúp cải thiện khả năng viết một cách có hệ thống và chuyên nghiệp.

Những phương pháp này không chỉ giúp học viên làm quen và ghi nhớ từ vựng chuyên ngành mà còn cung cấp kỹ năng ứng dụng từ vựng trong các tình huống thực tiễn. Mỗi phương pháp đều tập trung vào việc củng cố từ vựng thông qua các tình

huống thực tế và chuyên ngành, giúp học viên áp dụng từ vựng vào thực hành một cách hiệu quả và linh hoạt.

Giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga trong giờ học thực hành tiếng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực chuyên môn và giao tiếp của học viên. Nghiên cứu và áp dụng các phương pháp, thủ thuật giảng dạy từ vựng hiện đại sẽ giúp cải thiện hiệu quả quá trình giảng dạy, đảm bảo rằng học viên không chỉ hiểu rõ từ ngữ mà còn có khả năng sử dụng chúng một cách chính xác trong các tình huống thực tiễn.

## 2.2. Phương pháp giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga

Việc giảng dạy từ vựng quân sự đòi hỏi các phương pháp đặc thù, tập trung vào việc nâng cao năng lực giao tiếp chuyên ngành cho học viên. Các phương pháp này không chỉ chú trọng vào việc học từ vựng mà còn vào khả năng áp dụng trong các tình huống thực tế. Để xây dựng phương pháp giảng dạy hiệu quả về từ vựng chuyên ngành quân sự, quan trọng là nhận thức đúng bản chất của vấn đề, thiết lập hệ thống bài tập từ vựng chuyên biệt và tiến hành các hoạt động chuyên sâu của cả người dạy - người học trong các giờ học Thực hành tiếng Nga quân sự nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Thông thường việc giảng dạy ngôn ngữ chuyên ngành bắt đầu bằng việc đọc và nghe các văn bản quân sự, việc viết ra các thuật ngữ, phát âm chính xác, giải nghĩa, xây dựng cụm từ, sau đó là các câu và cuối cùng là sử dụng chúng trong các hoạt động giao tiếp gắn với các tình huống thực tế trong công việc liên quan đến lĩnh vực quân sự của học viên sau khi tốt nghiệp ra trường.

Khi giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga, giảng viên có thể áp dụng nhiều thủ thuật, phương pháp khác nhau để giải thích ý nghĩa của các đơn vị từ vựng: sử dụng hình ảnh trực quan; sử dụng phương pháp mô tả; liệt kê; sử dụng từ cùng gốc; sử dụng từ đồng nghĩa hoặc các từ trái nghĩa; chỉ ra đặc điểm cấu tạo từ; sử dụng ngữ cảnh; sử dụng phương pháp dịch ... (Шанский и Закирьянов,

1988). Thực tiễn cho thấy rằng, trong quá trình giảng dạy, việc kết hợp một cách linh hoạt và hợp lý nhiều thủ thuật, phương pháp giải nghĩa từ vựng thay vì chỉ sử dụng một phương pháp duy nhất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn; ngoài ra, cần áp dụng các phương pháp giải nghĩa từ phù hợp với từng giai đoạn, từng đối tượng và từng loại tài liệu giảng dạy. Việc lựa chọn phương pháp ngữ nghĩa hóa từ vựng mới phụ thuộc vào hình thức từ ngữ được xác định, mô hình cú pháp, tình huống sử dụng và sự hiện diện hoặc thiếu vắng các từ tương đương trong ngôn ngữ khác. (Исаева, Шестакова, 2019).

Quá trình giới thiệu từ vựng mới cần được tổ chức sao cho người học có thể phát âm đúng từ ngữ, nhận diện từ trong lời nói của người bản xứ, hiểu được ý nghĩa của nó và sử dụng nó trong quá trình giao tiếp, cụ thể đối với học viên Khoa tiếng Nga đó là sử dụng thành thạo từ vựng quân sự tiếng Nga trong các hoạt động chuyên môn tại các đơn vị trong quân đội sau khi tốt nghiệp ra trường. Dựa trên những cơ sở lý thuyết đã nêu kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn, chúng tôi nhận thấy rằng hai phương pháp giảng dạy từ vựng quân sự cho học viên: sử dụng hình ảnh trực quan và các trò chơi từ vựng được xem là những phương pháp mang lại hiệu quả cao nhất đối với hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự tiếng Nga trong các giờ học thực hành tiếng Nga quân sự tại Học viện KHQS.

Khi tiến hành các hoạt động dạy và học từ vựng nói chung, từ vựng quân sự nói riêng, hình ảnh trực quan là nền tảng, qua đó ngôn ngữ mới được tiếp thu một cách nhanh chóng và quá trình hình thành các kỹ năng ngôn ngữ của người học sẽ đạt hiệu quả hơn. Việc sử dụng các phương tiện trực quan đảm bảo sự dễ dàng và nhanh chóng trong việc tái hiện trong tâm trí học viên mối liên hệ giữa từ mới tiếng Nga thể hiện các khái niệm, hiện tượng trong lĩnh vực quân sự với hình ảnh thực tế, và ngược lại giữa hình ảnh của khái niệm, được cảm nhận tại thời điểm nói, đến từ tiếng Nga diễn đạt khái niệm đó. Theo nhà nghiên cứu Зимняя (2000), mục tiêu của hoạt động sử dụng hình ảnh trực quan trên lớp được quyết định bởi những nhiệm vụ mà giảng viên cần giải quyết ở từng giai

đoạn cụ thể trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ, hình ảnh trực quan trong việc truyền đạt kiến thức khi giảng dạy ngoại ngữ có thể được sử dụng nhằm mục đích: giải thích ý nghĩa của dữ liệu ngôn ngữ và tổ chức ghi nhớ thông qua việc thiết lập mối liên hệ giữa ngôn ngữ và hình ảnh cảm nhận thực tế. Các phương tiện trực quan có thể được sử dụng trong các buổi học để giải thích ý nghĩa từ vựng, củng cố kiến thức ban đầu, luyện tập, tái tạo các tình huống giao tiếp và kích thích khả năng diễn đạt. Các phương tiện trực quan này dựa trên các cơ quan cảm nhận như thị giác, thính giác và giúp quá trình học tập và ghi nhớ của học viên trở nên hiệu quả hơn. (Азимов, Щукин, 2009).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc sử dụng phương pháp trực quan chỉ thực sự phù hợp khi từ ngữ có nghĩa rõ ràng và biểu thị một khái niệm cụ thể về đối tượng, còn nó ít hiệu quả hơn trong việc giải nghĩa các từ có nghĩa trừu tượng, từ nhiều nghĩa, khái niệm chung và riêng, hay từ đồng nghĩa. Chính vì vậy, bên cạnh phương pháp trực quan, một phương pháp khác trong giảng dạy từ vựng cũng được các nhà giáo học pháp trong lĩnh vực ngôn ngữ đánh giá cao là sử dụng các trò chơi từ vựng. Mục đích của hoạt động sử dụng các trò chơi từ vựng trong quá trình giảng dạy tiếng Nga cho học viên là: giới thiệu cho họ các từ mới và các cụm từ liên quan; rèn luyện việc sử dụng từ vựng trong các tình huống sát với môi trường thực tế; kích thích hoạt động tư duy ngôn ngữ của học viên; và phát triển khả năng phản ứng ngôn ngữ trong các tình huống nghề nghiệp sau khi ra trường của học viên. Các trò chơi từ vựng được thiết kế trong giờ học nhằm mục đích giúp học viên hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng vốn từ vựng trong quá trình tiến hành các hoạt động ngôn ngữ, dựa trên các tình huống cụ thể trong các ngữ cảnh giao tiếp sát với thực tế. Như chúng ta đã biết, có rất nhiều loại hình trò chơi từ vựng phổ có thể áp dụng trong quá trình giảng dạy như: chia nhóm những từ cho sẵn theo chủ đề, điền chưa cái còn thiếu, viết từ theo chủ đề cho sẵn, phát triển câu, nói lại câu hoàn chỉnh từ những từ cho sẵn được các từ viết liền nhau, đố hình bắt chữ, đoán từ qua gợi ý, ô chữ ...

### 3. MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY TỪ VỰNG QUÂN SỰ TIẾNG NGA TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ

#### 3.1. Khó khăn liên quan đến ngôn ngữ

Trong quá trình đào tạo tiếng Nga tại Học viện, bao gồm cả giai đoạn cơ sở và giai đoạn chuyên ngành, người học được rèn luyện đầy đủ bốn kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất và điểm khác biệt chính giữa việc giảng dạy tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga trong lĩnh vực quân sự chủ yếu liên quan đến thuật ngữ và từ vựng chuyên ngành quân sự cũng như cấu trúc ngữ pháp đặc thù. Từ vựng quân sự tiếng Nga bao quát nhiều lĩnh vực liên quan đến quân đội, như cơ cấu tổ chức, biên chế, vũ khí trang bị của lực lượng vũ trang, các quân binh chủng, hoạt động đối ngoại quốc phòng, và các tình huống tác chiến trực tiếp, đòi hỏi sự chính xác cao trong sử dụng ngôn ngữ. Do đó, việc hình thành và phát triển vốn từ vựng quân sự tiếng Nga đầy đủ và chính xác là một yêu cầu bắt buộc và là mục tiêu quan trọng cần đạt được trong quá trình giảng dạy và học tập. Quá trình dạy từ vựng quân sự tiếng Nga cần được gắn liền với các tình huống giả định sát thực tế công việc, nhằm giúp người học hình dung và xử lý tình huống thực tế một cách hiệu quả, từ đó hiểu và áp dụng ngôn ngữ một cách phù hợp trong các hoàn cảnh cụ thể.

Một trong những vấn đề quan trọng trong việc giảng dạy và dịch từ vựng quân sự tiếng Nga là sự xuất hiện của các từ vựng không có từ tương đương chính xác hoặc khó dịch sang tiếng Việt. Một số từ, thuật ngữ có thể được dịch dễ dàng từ tiếng Nga sang tiếng Việt, ví dụ như “*магазинная коробка*” được dịch là “*hộp tiếp đạn*” và “*обходное движение*” được dịch là “*đánh bọc hậu*” hoặc “*đánh vào phía sau*”. Tuy nhiên, từ “*гимнастерка*” không có từ tương đương trong tiếng Việt. Từ này chỉ loại áo sơ mi bằng vải dày được sử dụng trong Hồng Quân và Quân đội Liên Xô trước ngày 1 tháng 1 năm 1972, và hiện tại chỉ còn được sử dụng trong một số đơn vị đặc thù.

Bên cạnh đó, một số cụm từ cố định trong lĩnh vực quân sự thường gây khó khăn cho người học trong việc nắm bắt ý nghĩa một cách sâu sắc. Để có thể hiểu chính xác các cụm từ này, cần có sự mô tả chi tiết hoặc hiểu biết về bối cảnh lịch sử liên quan. Ví dụ, cụm từ “*огонь с флангов*” có thể được hiểu là “*lưới lửa thọc sườn*”, trong khi “*били из пушек с ходу*” có ý nghĩa “*vừa chạy vừa bắn*”. Việc nắm rõ ngữ cảnh sử dụng từ cũng như những vấn đề lịch sử liên quan là yếu tố then chốt để đảm bảo bản dịch đạt độ chính xác và đầy đủ về nội dung.

Một trở ngại nữa cần quan tâm về mặt từ vựng trong quá trình giảng dạy nghe hiểu là các thuật ngữ chuyên ngành quân sự, vì đằng sau vỏ âm thanh những thuật ngữ đó là cả một nội hàm chỉ các khái niệm đòi hỏi phải có những kiến thức chuyên ngành mới hiểu được: ví dụ sẽ là một khó khăn rất lớn đối với học viên khi gặp thuật ngữ “*американские бомбы JDAM (Joint Direct Attack Munition)*” viết đậm nghiêng ngay cả khi giảng viên đã giải thích nghĩa của thuật ngữ đó cho học viên: “*Bom tấn công trực diện phối hợp*”. Thậm chí trong trường hợp giảng viên kết hợp giải thích nghĩa với mô tả thuật ngữ: “*бомба JDAM là loại bom “thông minh” có bộ khí tài dẫn đường gắn ở đuôi. Bom được dẫn đường bằng hệ thống định vị vệ tinh toàn cầu GPS và hệ dẫn quán tính 3 trục INS (GPS/INS)*” (Nguyễn Hiền, 2011) thì việc hiểu được căn kẽ thuật ngữ “*американские бомбы JDAM*” vẫn là một khó khăn thực sự lớn đối với học viên.

Ngoài ra, trong tiếng Nga số lượng từ vựng quân sự được viết tắt khá nhiều, không những vậy có một số thuật ngữ khi viết tắt lại có cùng một dạng thức - điều này cũng gây những khó khăn nhất định cho người học, ví dụ như:

- **АСУ:** (1) *автоматизированная система управления*, (2) *артиллерийская самоходная установка*;

- **БД:** (1) *база данных*, (2) *боевое дежурство*, БД (3) *быстродействие*;

- **МСБр:** (1) *морская стрелковая бригада*, (2) *мотострелковая бригада*;

- **ОУС:** (1) *опорный узел связи*, (2) *отдельный узел связи*, (3) *особые условия службы*.

(Тютюнников, 2020)

### 3.2. Khó khăn liên quan đến giáo trình, tài liệu dạy học

Một vấn đề quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng giảng dạy từ vựng tiếng Nga nói chung và từ vựng quân sự nói riêng đó là lựa chọn giáo trình để sử dụng trong quá trình giảng dạy phải phù hợp với yêu cầu về chương trình, nội dung, chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy của môn học. Chính trong giáo trình, các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cần được kết hợp, thông qua đó, giáo viên có thể định hướng, điều chỉnh và kiểm soát hoạt động học tập của học viên trong quá trình tiếp thu kỹ năng ngôn ngữ. Giáo trình là phương tiện đặc thù để tiến hành các hoạt động tương tác giữa giảng viên và học viên, cũng như giữa các học viên với nhau. Tuy nhiên, so với tiếng Nga cơ bản, hiện nay việc giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành quân sự tại Học viện vẫn thiếu một nền tảng vững chắc về hệ thống giáo trình và tài liệu giảng dạy. Bởi hiện nay các giáo trình dùng cho giảng dạy thực hành tiếng Nga cơ bản tại Khoa tiếng Nga đa phần đều do các tác giả người Nga biên soạn, được Hội đồng khoa học Khoa nghiên cứu, thẩm định và đề xuất Hội đồng khoa học cấp Học viện thẩm định và đưa vào sử dụng. Trên thực tế, chúng ta có thể dễ dàng mua nhiều giáo trình và tài liệu tiếng Nga cơ bản tại Việt Nam cũng như từ Nga, nhưng việc tìm mua tài liệu hoặc giáo trình thực hành tiếng chuyên về tiếng Nga quân sự lại là một vấn đề thực sự khó khăn.

Chính vì vậy, ngoài 03 cuốn giáo trình, tài liệu dạy học do các giảng viên trong Khoa biên soạn về mảng tiếng Nga quân sự (*Giáo trình Thực hành tiếng Quân sự - 2006; tài liệu dạy học “Thực hành tiếng Nga quân sự (phần Nghe)” - 2021 và tài liệu dạy học “Thực hành tiếng Nga quân sự 1” - 2024*), trong các giáo trình, tài liệu thực hành tiếng đang

được sử dụng giảng dạy tại Khoa hầu như vắng bóng mảng từ vựng quân sự tiếng Nga.

### 3.3 Khó khăn liên quan đến yếu tố người dạy, người học

Hình thành và phát triển vốn từ vựng phù hợp với yêu cầu công việc trong tương lai là một quá trình tích lũy lâu dài, đòi hỏi người học phải kiên trì bồi đắp vốn từ vựng hàng ngày qua từng bài học, kết hợp với việc rèn luyện từng kỹ năng ngôn ngữ thường xuyên gắn với các tình huống thực tế theo định hướng nghề nghiệp (Валгина, 2003). Tuy nhiên, đối với đa số học viên Khoa tiếng Nga, việc học tiếng Nga nói chung và tiếng Nga trong lĩnh vực quân sự nói riêng gặp không ít khó khăn, mà một trong những khó khăn phổ biến nhất đó là vốn từ vựng, đặc biệt là mảng từ vựng quân sự tiếng Nga, mà học viên có thể sử dụng thành thạo trong quá trình phát triển bốn kỹ năng ngôn ngữ thật sự vẫn còn hạn chế, nhất là với hai kỹ năng nghe - nói. Chẳng hạn như trong các giờ nghe, vốn từ vựng hạn chế sẽ làm người nghe mất đi tính tập trung cần thiết do dành quá nhiều thời gian để cất nghĩa các từ mới dẫn đến việc không thể hiểu được nội dung hay ý chính của ngữ liệu nghe. Để nghe tốt, học viên cần vốn từ vựng phong phú cũng như nắm bắt được các nét nghĩa có trong mỗi đơn vị từ vựng, điều này giải thích cho việc học viên thường mắc lỗi khi nghe vì không nhận diện và hiểu nghĩa từ vựng trong ngữ cảnh. Ví dụ: trong Từ điển “Военный энциклопедический словарь”, từ “управление” được giải thích như sau:

(1) *штатный орган (учреждение) оперативного звена управления, предназначенные для руководства определённым направлением работы или службой;*

(2) *процесс управленческой деятельности:*

(2.1) *деятельность командующего, командиров, штабов и других органов управления по поддержанию постоянной боевой готовности войск (сил), подготовке операций (боевых действий) и руководству*

*войсками (силами) при выполнении поставленных им задач;*

(2.2) *деятельность командующего (командиров, начальников) по выработке и передаче команд (сигналов, распоряжений) в целях эффективного использования боевых средств.*

(Министерство обороны - Российская Федерация, 2007)

Ngoài ra, chúng ta cần đề cập đến một thực tế rằng trong quá trình giảng dạy do thời gian lên lớp tương đối hạn chế nên đa phần các giảng viên chưa dành nhiều thời gian áp dụng các phương pháp, thủ thuật giảng dạy và kiểm tra từ vựng quân sự, đôi khi chỉ dừng lại ở việc cung cấp và giải thích nghĩa những từ mới liên quan đến bài học. Cùng với đó, cách học từ vựng của học viên chủ yếu là ghi chép lại các từ vựng và cấu trúc nhiều lần nhưng chưa đem lại hiệu quả cho việc ghi nhớ và giao tiếp. Thêm nữa, trong nhiều trường hợp, học viên biết được nghĩa của các từ trong một phát ngôn nhưng không hiểu được nghĩa của toàn bộ phát ngôn đó. Có thể nói rằng, nguyên nhân của hiện tượng này đó là học viên chỉ biết nghĩa thông thường của các từ trong câu mà không hiểu rằng ở lĩnh vực quân sự các từ đó lại mang một nghĩa hoàn toàn khác. Ví dụ trong câu sau: “*Органы военного управления предназначены для руководства войсками в различных звеньях в условиях как мирного, так и военного времени. К ним относятся командования, штабы, управления, отделы.*”, mặc dù biết hết các từ nhưng học viên lại không thể dễ dàng hiểu nghĩa của câu.

Bên cạnh những khó khăn đã đề cập ở trên, còn có những khó khăn mang tính chủ quan là ý thức tham gia của nhiều học viên chưa đồng đều, thiếu tích cực, tâm lý ỷ lại và thiếu tự tin khi tham gia các hoạt động dạy học do giảng viên tổ chức do kiến thức nền chưa tốt. Tất cả những vấn đề này không chỉ là khó khăn mà còn chính là thách thức đối với đội ngũ giảng viên khi phải đầu tư nhiều thời gian, công sức hơn trong việc chuẩn bị, biên soạn bài giảng và độ nhanh nhạy, linh hoạt

khí lên lớp. Từ đây, chúng ta nhận thấy nhiệm vụ chính và quan trọng của khóa học Thực hành tiếng Nga quân sự tại Học viện KHQS - giúp học viên thông thạo tiếng Nga chuyên ngành như một công cụ để lấy thông tin cần thiết và giao tiếp trong môi trường chuyên nghiệp theo yêu cầu nhiệm vụ được giao sau khi tốt nghiệp ra trường. Để giải quyết hiệu quả vấn đề này, chúng ta cần hiểu rằng việc dạy tiếng Nga trong lĩnh vực quân sự cần bắt đầu từ việc thông thạo từ vựng quân sự chuyên ngành. Học viên cần nắm rõ và sử dụng được trong giao tiếp tên gọi các quân binh chủng; các cơ quan đơn vị thuộc bộ máy lãnh đạo quân sự; các loại vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự phổ biến; những thuật ngữ chính liên quan đến điều lệnh, điều lệ; các phương thức tác chiến và nhiều nội dung khác.

#### 4. TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY TỪ VỰNG QUÂN SỰ TIẾNG NGA TRONG GIỜ HỌC THỰC HÀNH TIẾNG NGA QUÂN SỰ

Xuất phát từ thực tế trên, trong quá trình dạy học tiếng Nga tại Học viện, giảng viên cần liên tục giới thiệu và cập nhật thường xuyên các thuật ngữ quân sự chuyên ngành cho học viên, tiến hành các hoạt động cụ thể trên lớp để học viên có thể tiếp thu tối đa những thuật ngữ quân sự này và phát triển kỹ năng sử dụng chúng một cách hiệu quả trong giao tiếp. Ví dụ như: *флотилия; береговые войска; надводные силы; конвой; подводный крейсер; авианесущий крейсер; эскадренный миноносец; надводные силы располагают следующим вооружением... ≈ На вооружении надводных сил стоит...; оказание огневой поддержки каким силам?* Việc mở rộng vốn từ vựng của học viên với thuật ngữ chuyên ngành quân sự có những đặc điểm riêng biệt. Điều quan trọng nhất ở đây là tích lũy từ vựng và nâng cao chất lượng sử dụng chúng thông qua các văn bản học thuật. Trong các trường quân đội, văn bản chuyên ngành từ các nguồn chính thống ở Nga và Việt Nam được coi là một trong những nguồn chính, đáng tin cậy, đại diện cho lượng từ vựng liên quan đến lĩnh vực quân sự.

Ngữ liệu ngôn ngữ trong 03 cuốn giáo trình, tài liệu đã nêu ở trên đang được Khoa tiếng Nga sử dụng trong giảng dạy chủ yếu là các văn bản quân sự được sưu tầm, trích dẫn từ các nguồn chính thống ở Việt Nam và Nga. Tuy nhiên, mỗi giảng viên cũng sử dụng những kinh nghiệm thực tiễn riêng của mình trong quá trình giảng dạy trên lớp. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề xuất áp dụng một số hoạt động giảng dạy từ vựng trong giờ luyện kỹ năng nghe - môn thực hành tiếng Nga quân sự nhằm thực hiện hóa mục tiêu hình thành và phát triển năng lực sử dụng từ vựng quân sự tiếng Nga cho học viên. Như đã trình bày ở phần trên, trong quá trình giảng dạy từ vựng quân sự, giảng viên cần vận dụng một cách linh hoạt, kết hợp nhiều phương pháp cũng như áp dụng hợp lý các hoạt động ngắn để giải nghĩa từ vựng căn cứ vào đặc thù của đối tượng người học và mục tiêu, yêu cầu, nội dung bài học. Đối với nội dung Bài 5 trong Tài liệu dạy học “*Thực hành tiếng Nga quân sự (phần Nghe)*” với thời lượng 03 tiết về chủ đề “*Воздушно-космических силах Российской Федерации*”, để thực hiện hóa được chuẩn đầu ra của bài học là học viên hiểu được ý nghĩa của các từ, thuật ngữ quân sự và các cấu trúc đặc trưng trong bài học; nghe và hiểu được những thông tin cơ bản về Lực lượng Hàng không vũ trụ của Nga như: cơ cấu tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ, các loại máy bay hiện đang được sử dụng...; sử dụng được các dữ liệu đã học trong lời nói. Tiến trình cụ thể như sau:

##### **Phần 1: Tổ chức lớp học (3p)**

Giảng viên đưa ra một số câu hỏi và yêu cầu học viên trả lời: “Здравствуйте! Как ваши дела? Какая погода сегодня? Что нового у вас?”.

##### **Phần 2. Kiểm tra bài cũ (7p)**

Ведение игры: Снежный ком.

Giảng viên đưa ra một câu chưa đầy đủ liên quan đến nội dung bài học cũ: “*Военно-Морской Флот предназначен для ...*” sau đó yêu cầu lần lượt từng học viên nhắc lại câu và thêm từ hoặc cụm từ cho đến khi hoàn thiện câu:

Военно-Морской Флот предназначен для обеспечения защиты интересов Российской Федерации (1) и её союзников в Мировом океане (2) военными методами (3), отражая агрессии с морских и океанских направлений (4), разгрома военно-морских сил противника (5) в океанских стратегических районах и морских зонах (6), а также для решения других задач (7) в области обороны страны (8) во взаимодействии с другими видами (9) и родами войск Вооружённых Сил (10).

**Phần 3: Giới thiệu nội dung mới (80p)**

**- Khởi động (15p)**

Giảng viên nêu câu hỏi: Скажите, пожалуйста, какие войска находятся в составе Вооруженных Сил Российской Федерации?

Học viên trả lời: Сухопутные войска, Воздушно-космические силы, Военно-морской флот; роды: воздушно-десантные войска, Ракетные войска стратегического назначения, Тыл ВС, Войска, не входящие в виды и роды ВС.

Giảng viên bật file nghe 02 lần và yêu cầu học viên nghe nhắc lại theo băng:

(1) Воздушно-космические силы - один из трёх видов вооружённых сил Российской Федерации.

(2) Воздушно-космические силы являются основной боевой мощью вооружённых сил Российской Федерации.

(3) С 1-го августа 2015 года к выполнению поставленных задач приступил новый вид Вооружённых Сил – Воздушно-космические силы.

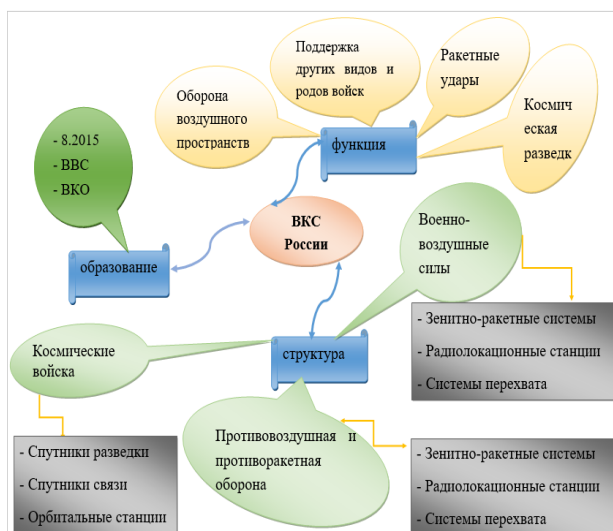
(4) Военно-космические силы образованы на базе соединений и воинских частей Военно-воздушных сил (ВВС) и Войск воздушно-космической обороны (ВКО).

(5) Военно-космические силы предназначены для ведения боевых действий в воздушном и космическом пространстве.

**- Giới thiệu và luyện tập từ mới (35p)**

Giảng viên trình chiếu 02 lần video clip ngắn, yêu cầu học viên ghi nhớ các thông tin chính về lực lượng Воздушно-космических сил của Nga.

Sau đó giảng viên ghi từ khóa “**ВКС России**” và yêu cầu học viên bổ sung các từ có liên quan đến từ khóa theo sơ đồ tư duy:



Hình 1. Sơ đồ tư duy với từ khóa “ВКС России”

Giảng viên viết lần lượt các từ, cụm từ sau lên bảng. Đối với từ nào học viên đã biết, yêu cầu học viên đọc và giải thích nghĩa, còn từ nào học viên không biết giảng viên đọc, giải thích nghĩa và yêu cầu học viên nhắc lại:

фронтовая авиация	không quân mặt trận
армейская авиация	không quân lục quân
разведывательная авиация	không quân trinh sát
военно-транспортная авиация	không quân vận tải
оперативная глубина	chiều sâu bố trí chiến dịch
визуальная видимость	có thể nhìn thấy bằng mắt thường

ВДВ (войска воздушного десанта)	lực lượng đổ bộ đường không
ОКБ (опытно- конструкторское бюро)	phòng thiết kế thử nghiệm
завоевать превосходство/ господство в воздухе	chiếm ưu thế trên không

Giảng viên trình chiếu các slide lên màn hình, trong mỗi slide có hình ảnh mô tả các từ mới mà học viên cần phải ghi nhớ. Sau đó bật file nghe, yêu cầu học viên nhắc lại theo băng và giải thích nghĩa của những từ mới đó theo những gợi ý có sẵn trên slide. Sau khi học viên trả lời, giảng viên sẽ củng cố và kết luận từng slide để học viên ghi lại vào trong vở.

Slide 1:



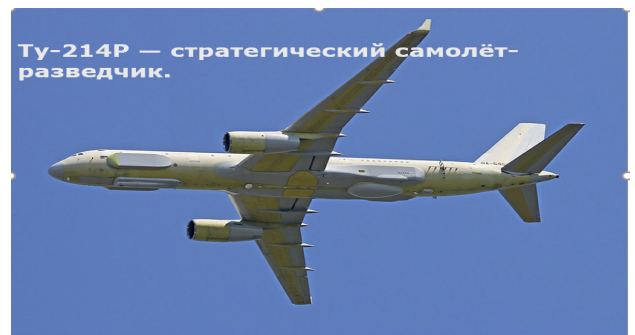
Slide 2:



Slide 3:



Slide 4:



Slide 5:



Slide 6:



Slide 7:



**- Luyện tập nội dung bài học (30p)**

Giảng viên: Yêu cầu học viên mở giáo trình, hướng dẫn học viên hoàn thành 03 bài tập trong giáo trình.

*Bài tập 1. Hãy nghe 02 lần bài khóa 1 và chọn ĐÚNG hoặc SAI theo nội dung được nghe.*

1	Военно-космические силы – самостоятельно род Вооруженных сил РФ.	
2	Защита важных административно-промышленных центров и районов страны от разведки и ударов с воздуха – одна из задач ВКС.	
3	В состав Воздушно-космических сил входят 3 основных войск.	
4	Дальняя авиация непосредственно относится к ВКС.	
5	Фронтовая авиация включает в себя и разведывательную авиацию.	

*Bài tập 2. Hãy nghe 02 lần bài khóa 2 và trả lời các câu hỏi sau bằng câu đầy đủ.*

1. Каковы основные задачи дальней авиации?
2. Для чего предназначен бомбардировщик Ту-160?
3. Какой самолет представляет собой Ту-95МС?
4. В чем заключается основная задача военно-транспортной авиации?

5. Название каких военно-транспортных самолетов было озвучено в тексте?

*Bài tập 3. Hãy nghe 02 lần bài khóa 3 và chọn đáp án đúng A, B, hoặc B.*

1. Уничтожение средств воздушного нападения противника, прикрытие своих войск и важных объектов – задачи ... .
  - A. фронтовой истребительной авиации
  - B. фронтовой штурмовой авиации
  - B. фронтовой бомбардировочной авиации
2. Для завоевания господства в воздухе используются истребители ... .
  - A. Су-27, Су-25, МиГ-29
  - B. Су-25, Су-30, МиГ-29
  - B. Су-27, Су-30, МиГ-29
3. ... используется для уничтожения малоразмерных подвижных и неподвижных наземных объектов в условиях визуальной видимости.
  - A. Су-24М
  - B. Су-25
  - B. Су-27
4. “Черная акула” - прозвище ... .
  - A. истребителя
  - B. штурмовика
  - B. вертолета
5. Уничтожение десанта – одна из задач ... .
  - A. штурмовой авиации
  - B. армейской авиации
  - B. истребительной авиации

**Phần 4. Thực hành nội dung đã học (40p)**

Giảng viên: Đưa ra một số trò chơi từ vựng và hướng dẫn học viên tham gia thực hành.

(1) Sắp xếp các từ sau theo chủ đề:

Giảng viên cung cấp cho mỗi một học viên một tấm thẻ. Trên mỗi một tấm thẻ có ghi một từ theo các chủ đề khác nhau: *военно-воздушные силы, войска противовоздушной и противоракетной обороны, космические войска; воинские части радиоэлектронной борьбы, связи, радиотехнического обеспечения и автоматизированных систем управления;*

подразделения технического, тылового обеспечения и охраны органов военного управления; бомбардировочная авиация, истребительная авиация, разведывательная авиация, транспортная авиация и специальная авиация. Người chơi cần phải sắp xếp nhanh nhất có thể các từ được ghi trên thẻ theo các chủ đề từ vựng xác định. Sau đó giảng viên sẽ nêu từng chủ đề và yêu cầu người chơi nhắc lại những từ đã chọn được theo chủ đề mà không được nhìn vào thẻ. Người chiến thắng là người sắp xếp nhanh nhất và nhắc lại được số lượng từ nhiều nhất theo các chủ đề

### (2) Điền chữ cái còn thiếu:

Giảng viên chia các thành viên trong lớp thành 02 nhóm. Mỗi nhóm sẽ nhận được một tấm thẻ trên đó có ghi các từ, mỗi từ sẽ bị thiếu từ 2 đến 4 chữ cái. Một học viên sẽ đại diện cho nhóm của mình lên bảng viết đầy đủ từ có trong tấm thẻ, đọc và giải thích nghĩa của từ đó.: *р...дио...лектр...нный (радиоэлектронный); бо...бард...ров...ик (бомбардировщик); рад...олок...ци...нный (радиолокационный)*

### (3) Giải mã câu:

Giảng viên cung cấp cho mỗi học sinh một thẻ, trên đó ghi một câu đầy đủ bằng tiếng Nga, nhưng giữa các từ không có dấu cách: *Навооружении дальней авиации стоят в основном стратегически бомбардировщики, например, стратегический сверхзвуковой бомбардировщик с изменяемой геометрией крыла Ту-160 (На вооружении дальней авиации стоят в основном стратегические бомбардировщики, например, стратегический сверхзвуковой бомбардировщик с изменяемой геометрией крыла Ту-160)*. Học viên cần phải phân tách thành câu đúng càng nhanh càng tốt, đọc thành tiếng và dịch câu đó sang tiếng Việt.

### **Phần 5. Tổng kết nội dung bài học và giao bài tập về nhà (5p)**

Giảng viên: *Сегодня мы познакомились с основными сведениями о Воздушно-космических силах России: вы узнали о дате их образования, функциях, задачах и основных войск ВКС,*

*а также о некоторых типах самолетов, находящихся на вооружении данного рода войск. Прошу вас повторить весь пройденный материал и закрепить новые слова, изученные сегодня. Дома, письменно выполните Задание 4 на странице 19 в пособии “Практика русской речи в военной сфере (Часть: аудирование)”. И на следующем уроке вы должны рассказать, что вы сегодня изучали на уроке личным докладом с слайдами. А сейчас урок окончен. Вам всего хорошего!*

Có thể liệt kê rất nhiều hoạt động giảng dạy khác trong quá trình giảng dạy tiếng Nga quân sự nhằm mục đích tạo hứng khởi, niềm say mê của học viên trong quá trình học cũng như giúp học viên hình thành và phát triển năng lực sử dụng từ vựng quân sự tiếng Nga trong công việc. Những loại hình hoạt động này có thể được tiến hành linh hoạt trong thời gian ngắn từ năm đến mười phút, và được xây dựng một cách có hệ thống sẽ mang lại những thành quả tích cực.

## **5. KẾT LUẬN**

Việc nắm vững từ vựng quân sự tiếng Nga là một yếu tố quan trọng để cải thiện năng lực từ vựng khi sử dụng ngôn ngữ, cũng như cải thiện mức độ thông thạo bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết và tăng cường hiệu quả hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đến tiếng Nga tại đơn vị công tác sau khi tốt nghiệp của học viên Khoa tiếng Nga. Dựa trên những phân tích thực trạng hoạt động giảng dạy từ vựng quân sự trong các giờ Thực hành tiếng Nga quân sự, cùng với việc quan sát và đánh giá kết quả học tập của học viên cũng như kinh nghiệm giảng dạy thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng việc kết hợp một cách linh hoạt và hợp lý nhiều thủ thuật, phương pháp giải nghĩa từ vựng, đặc biệt là sử dụng hình ảnh trực quan, các trò chơi từ vựng, được trình bày cụ thể theo từng bước trong tiến trình bài giảng mẫu gồm năm phần, đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong quá trình hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ của học viên, góp phần thực hiện hóa mục tiêu nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Nga nói chung và từ vựng nói riêng, đặc biệt là từ vựng quân sự tại Học viện KHQS./.

**Tài liệu tham khảo:****Tiếng Việt**

Nguyễn Hiền. (2011). Bom “thông minh”. *Báo Quân đội nhân dân*. Retrieved from <https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/bom-thong-minh-439184>.

**Tiếng Nga**

Азимов, Э. Г., Шукин, А. Н. (2009). *Новый словарь методических терминов и понятий (теория и практика обучения языкам)*. М.: ИКАР.

Валгина, Н. С. (2003). *Активные процессы в современном русс. яз. Учебное пособие для студ. вузов*. М.: Логос.

Зимняя, И. А. (2000). *Педагогическая психология*. М.: Логос.

Исаева, Л. Р., Шестакова, Е. В. (2019). *Введение военно-профессиональной лексики на занятиях по русскому языку как иностранному*. Вестник Костромского государственного

университета. Серия: Педагогика. Психология. Социокинетика, (2), 173-177.

Ковалева, А. В. (2013). *Этапы работы с лексикой при обучении РКИ*. Вестник ВГУ. Серия: лингвистика и межкультурная коммуникация, (2), 231-233.

Министерство обороны - Российская Федерация. (2007). *Военный энциклопедический словарь*, М.: Воениздат.

Сафаров, Р. Т. (2015). *Военная лексика татарского языка*. Казань: ИЯЛИ

Степанов, Ю. С. (2020). *Основы общего языкознания*. М.: Ленанд.

Тютюнников, Н. Н. (2020). *Краткий словарь военных сокращений: около 5000 сокращений*. - М.: Издательство “Перо”.

Шанский, Н.М., Закирьянова, К.З. (1988). *Методика создания и использования средств обучения русскому языку*. Л: Просвещение.

## TEACHING MILITARY VOCABULARY IN PRACTICAL RUSSIAN LANGUAGE CLASSES AT MILITARY SCIENCE ACADEMY

**PHAM QUANG MINH, DO BAO NGOC**

**Abstract:** This article focuses on the teaching of military vocabulary during Russian language practice sessions at Military Science Academy (MSA). The aim of this study is to identify effective methods for teaching military vocabulary to develop and enhance cadets' specialized vocabulary skills, thereby improving their proficiency in using Russian in real-world military contexts. During the course of this research, the author evaluated the current state of teaching and learning Russian military vocabulary and proposed several instructional activities for teaching military vocabulary during Russian language practice sessions. The research findings reveal that integrating theory teaching military vocabulary with systematic language practice enables cadets to acquire vocabulary more effectively. Cadets not only improve their ability to recognize and use military terminology but also enhance their communication skills in practical military contexts.

**Keywords:** *Russian language, teaching vocabulary, specialized vocabulary, military Russian, military vocabulary*

*Received: 16/8/2024; Revised: 24/9/2024; Accepted: 25/9/2024*